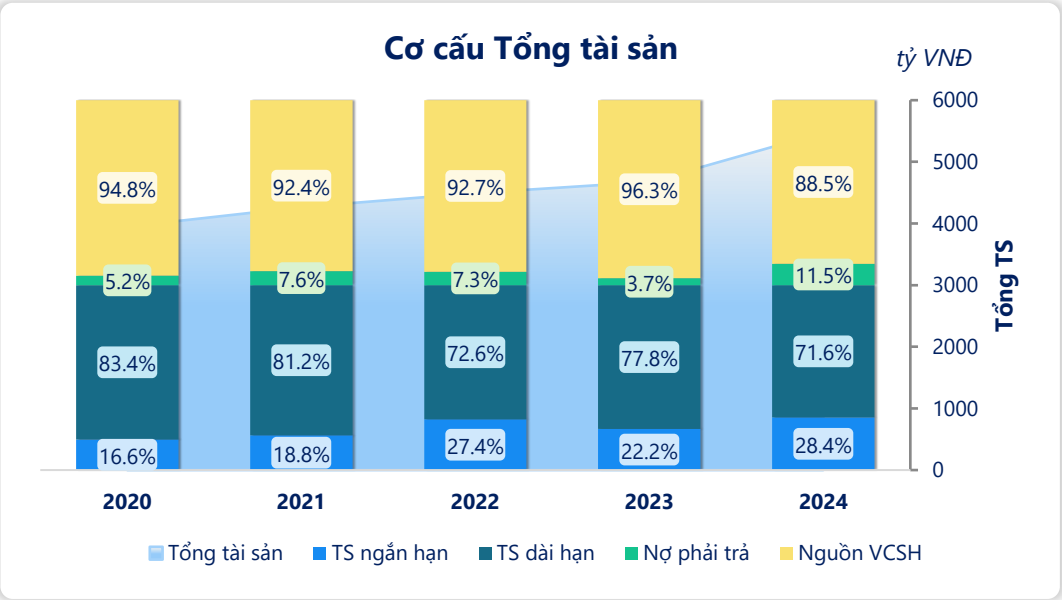
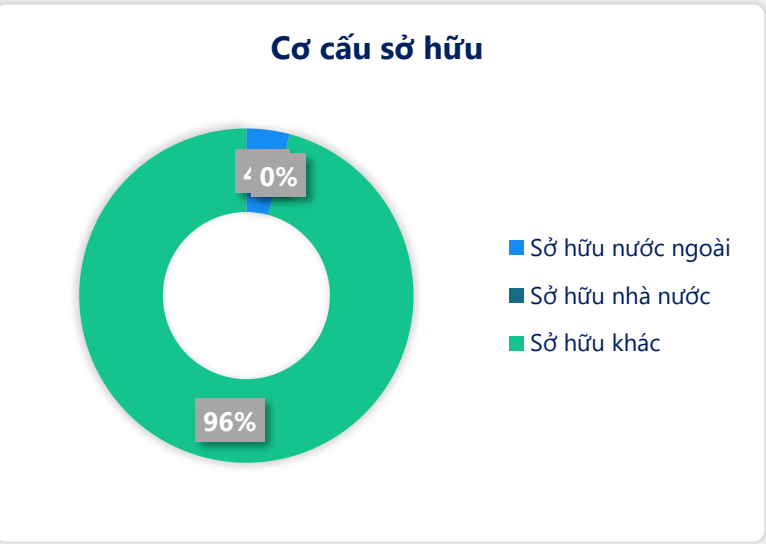


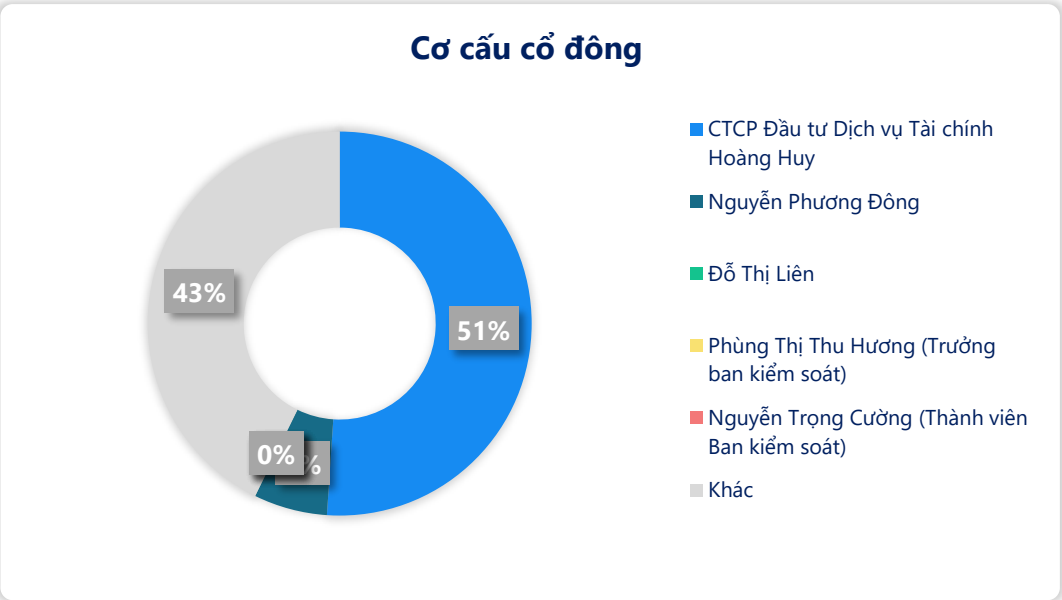
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		7,420		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		11,698		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,708		
SL cổ phiếu LH		347,160,713		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,149,310		
% sở hữu nước ngoài		4.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		4,846		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,576		
P/E		7.0		
EPS		1,057		
	YTD	1T	3T	6T
HHS		-1.2%	-9.0%	-29.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **HHS** năm 2024 tăng trưởng **17.2%** so với năm trước, đạt **5,477** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 71.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 88.5%, cao hơn nợ phải trả.

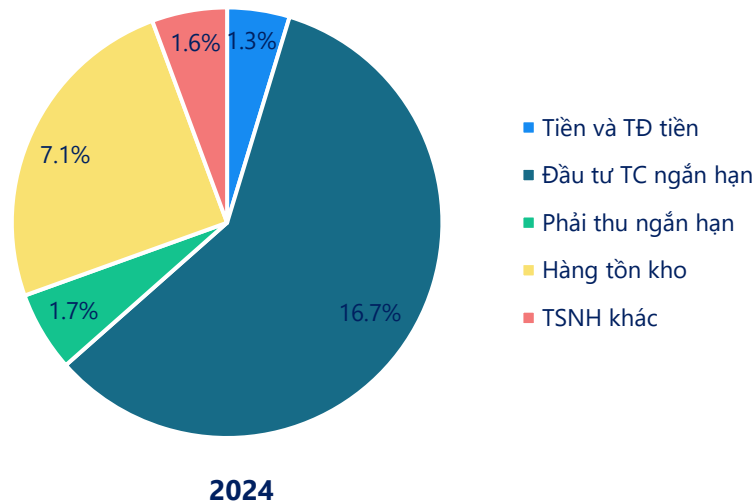
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **95.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 4.19% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy** sở hữu **51.1%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Phương Đông nắm giữ 6.19% và đứng thứ 3 là Đỗ Thị Liên nắm giữ 0.00%.

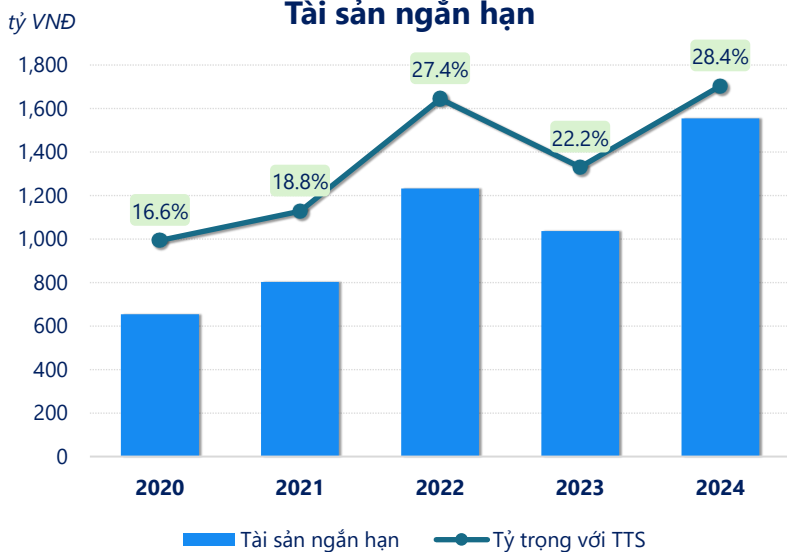
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



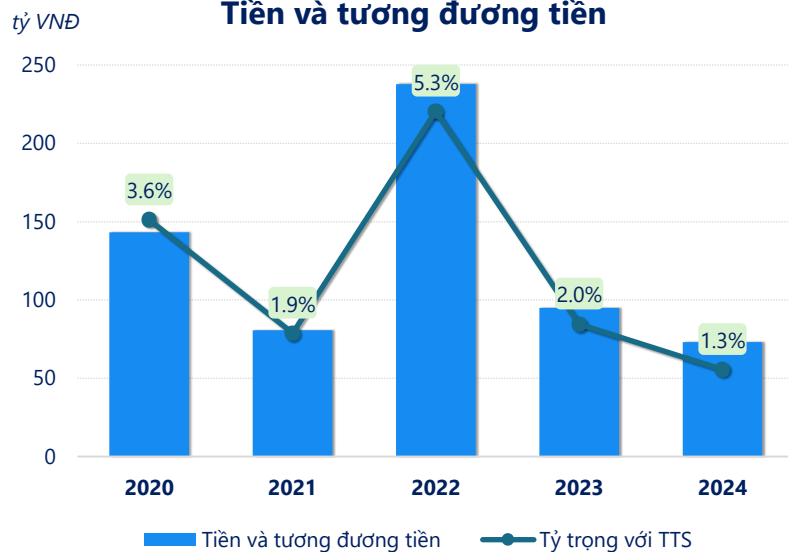
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của HHS đạt **1,555** tỷ đồng, tăng trưởng **50.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **28.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **16.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 7.05% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

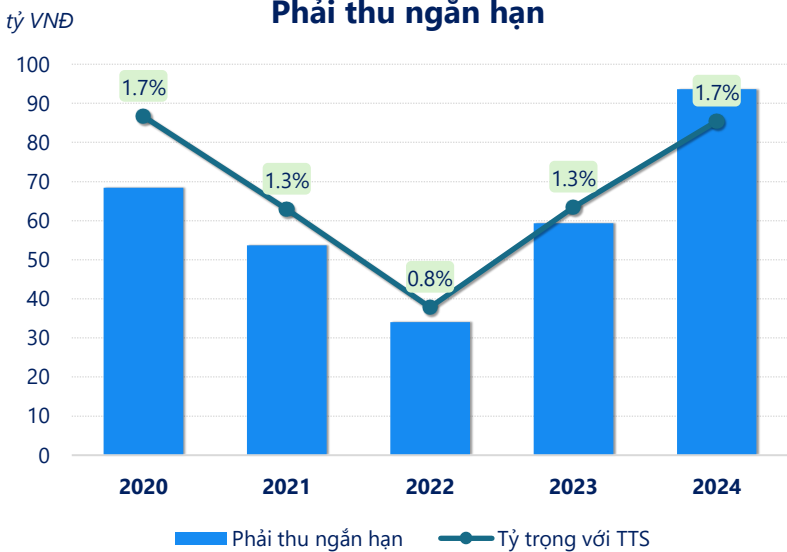
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền

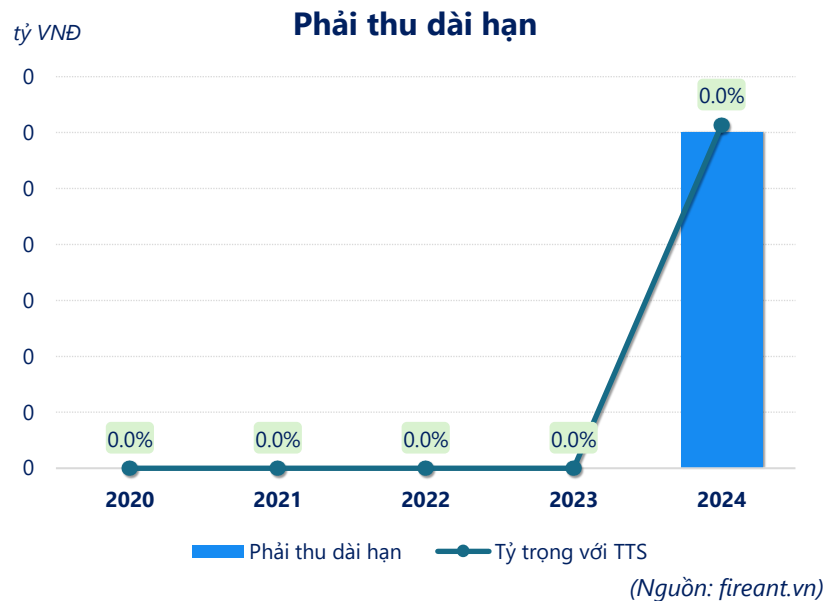
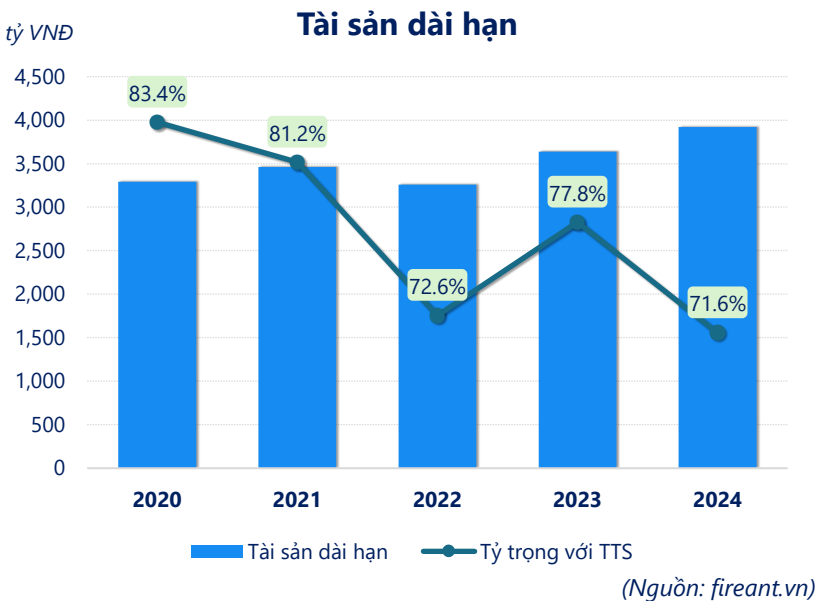
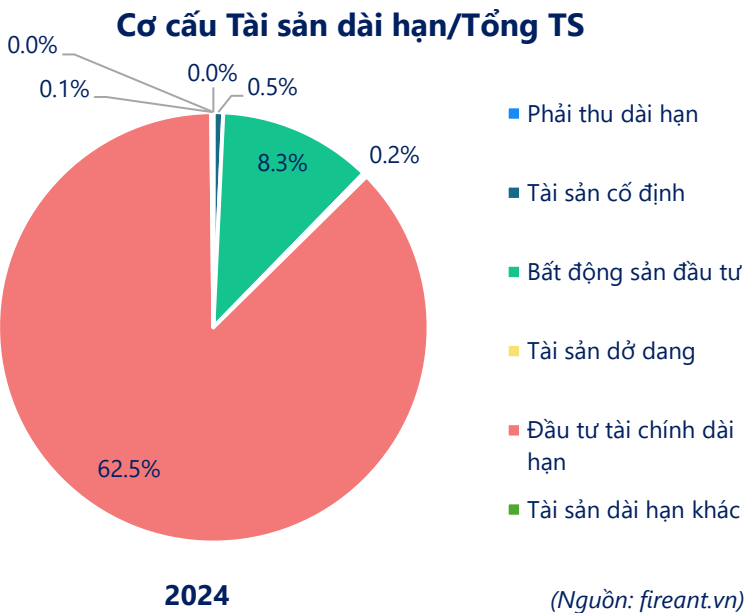


## Phải thu ngắn hạn



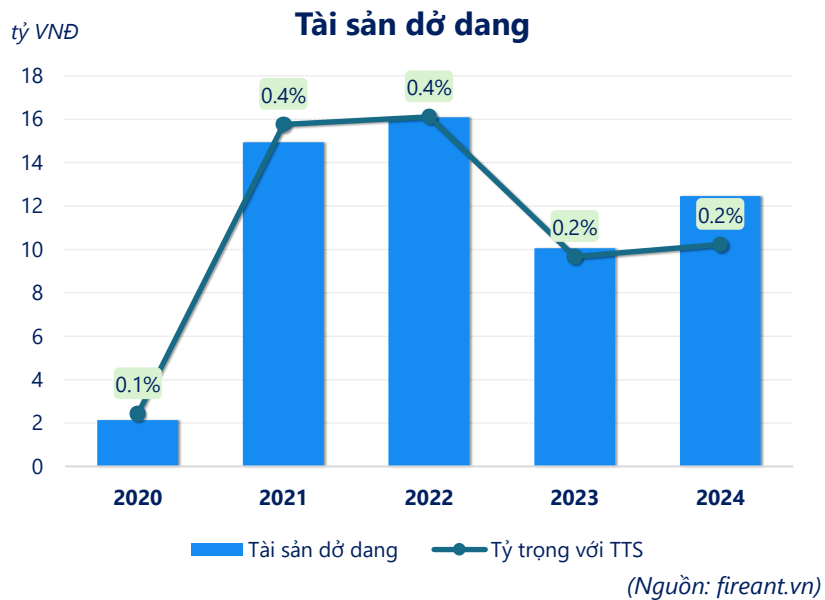
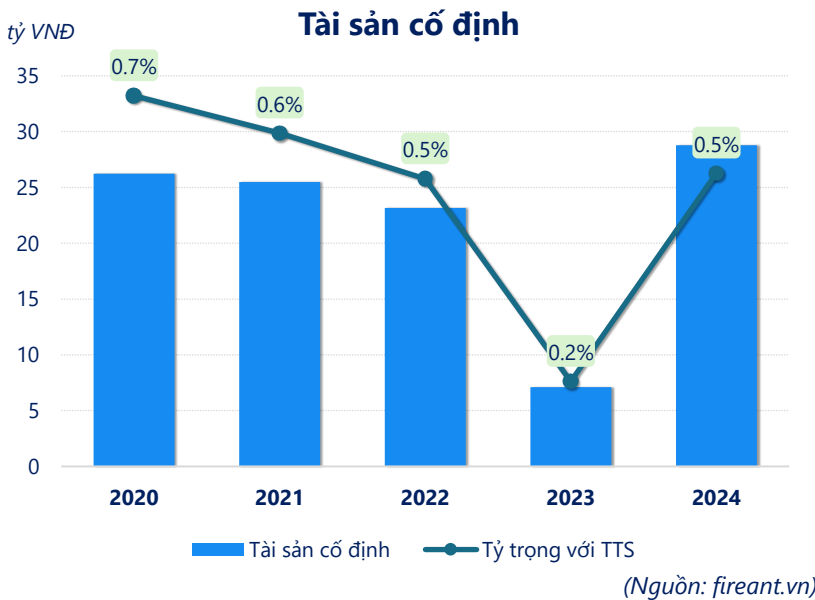
## Hàng tồn kho

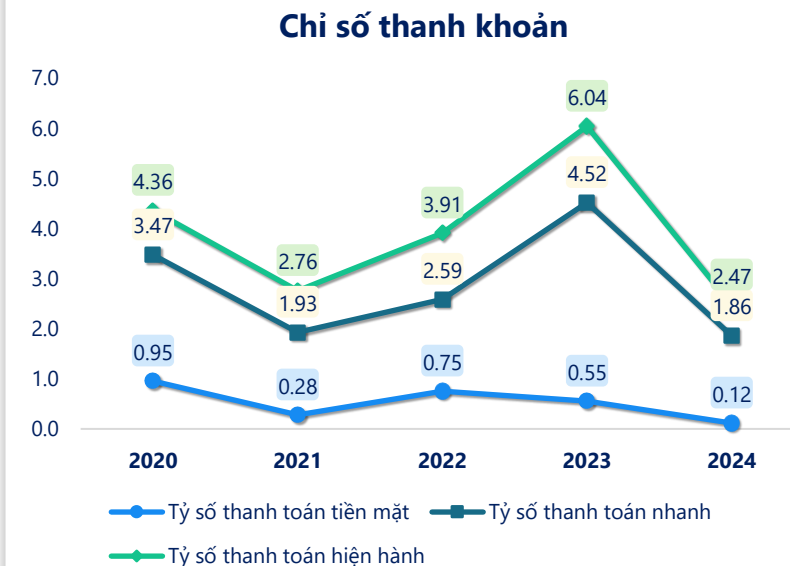
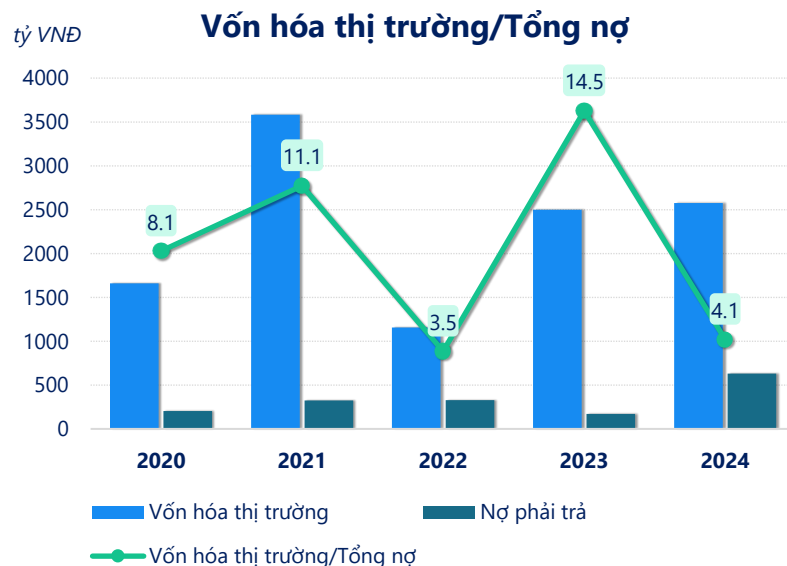
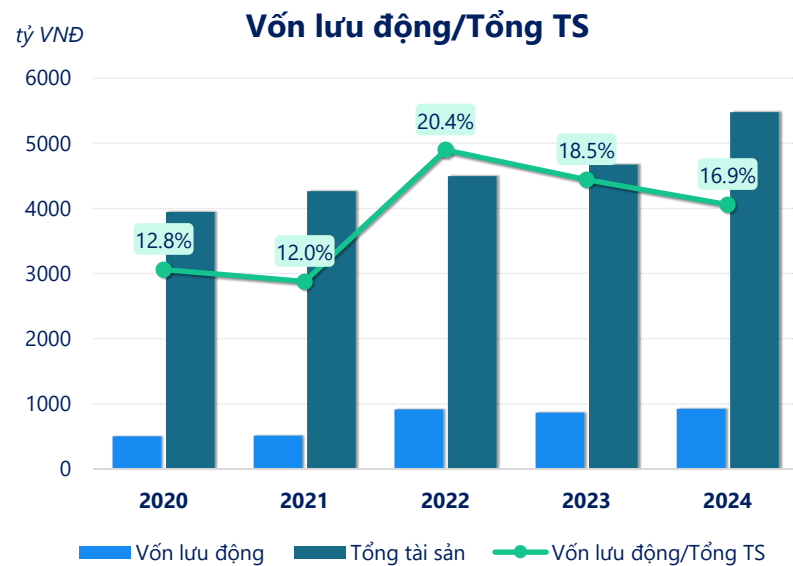
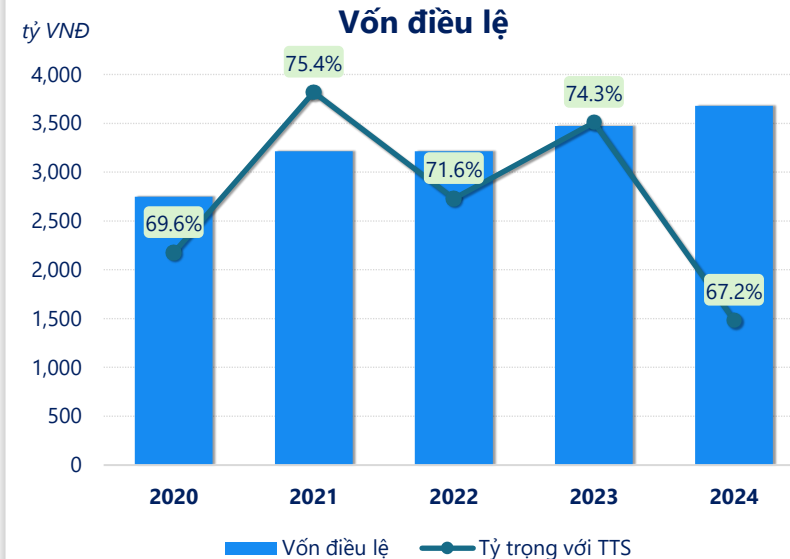
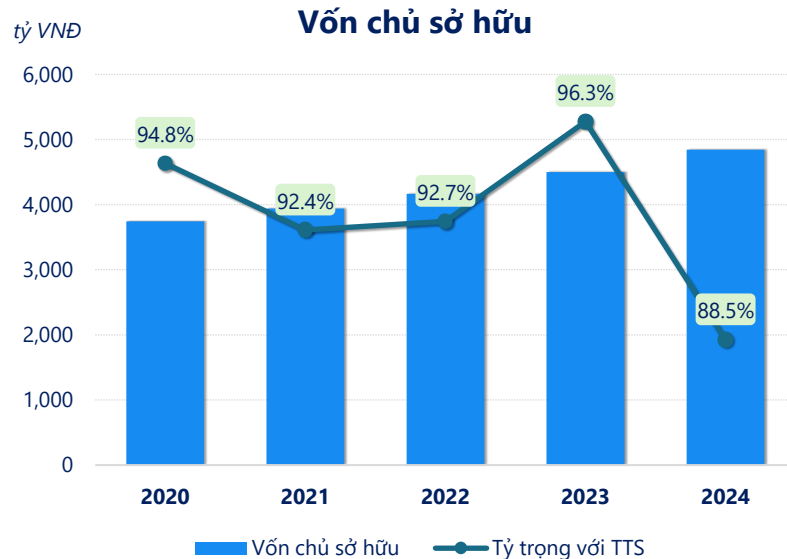
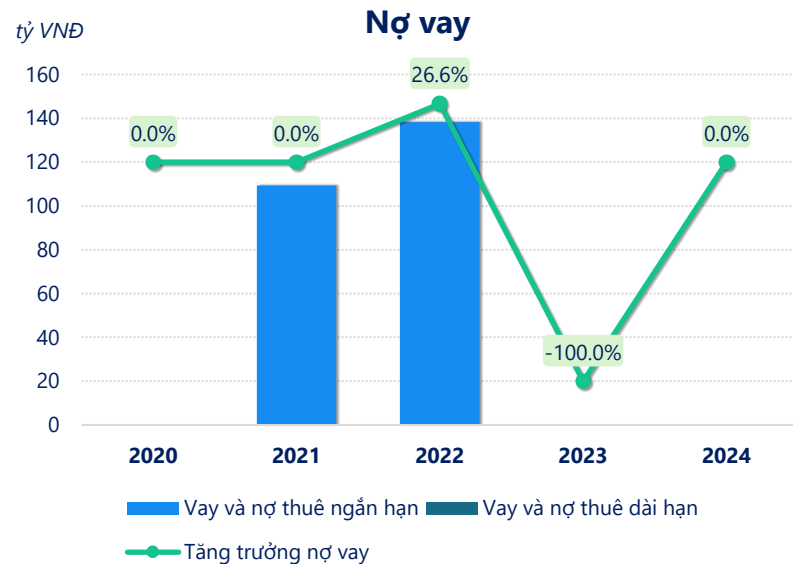




**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **7.82%** so với năm trước và đạt **3,922** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **71.6%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **62.5%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 8.28%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5,477</b>	<b>4,674</b>	<b>17.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,555</b>	<b>1,036</b>	<b>50.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	73.0	94.9	-23.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	914	539	69.7%
Phải thu ngắn hạn	93.6	59.3	57.8%
Hàng tồn kho	386	261	47.8%
Tài sản ngắn hạn khác	87.9	82.1	7.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,922</b>	<b>3,637</b>	<b>7.8%</b>
Phải thu dài hạn	0.12	0	
Tài sản cố định	28.8	7.11	305%
Bất động sản đầu tư	454	485	-6.5%
Tài sản dở dang	12.5	10.0	23.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,421	3,129	9.3%
Tài sản dài hạn khác	6.27	5.97	4.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>630</b>	<b>172</b>	<b>266%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>629</b>	<b>172</b>	<b>266%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	497	49.0	913%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.56</b>	<b>0.67</b>	<b>134%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,846</b>	<b>4,501</b>	<b>7.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,846</b>	<b>4,501</b>	<b>7.7%</b>
Vốn điều lệ	3,680	3,472	6.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>605</b>	<b>516</b>	<b>385</b>	<b>367</b>	<b>571</b>
Giá vốn hàng bán	527	447	348	326	507
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>78.6</b>	<b>69.2</b>	<b>37.8</b>	<b>40.6</b>	<b>63.9</b>
Doanh thu HĐTC	75.2	20.0	469	235	68.5
Chi phí TC	0.01	1.89	16.1	5.42	9.11
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>1.05</b>	<b>9.25</b>	<b>1.80</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	163	169	-251	117	292
Chi phí bán hàng	5.46	5.75	6.27	26.1	31.8
Chi phí QLDN	8.17	8.36	12.8	9.94	9.92
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>303</b>	<b>243</b>	<b>221</b>	<b>351</b>	<b>373</b>
Lợi nhuận khác	2.46	5.26	7.50	9.60	8.40
<b>LN trước thuế</b>	<b>306</b>	<b>248</b>	<b>228</b>	<b>361</b>	<b>382</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>286</b>	<b>236</b>	<b>225</b>	<b>352</b>	<b>369</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>284</b>	<b>233</b>	<b>222</b>	<b>348</b>	<b>367</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	808	-81.7	-167	82.9	291
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-807	-90.0	295	-87.4	-312
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	24.6	109	29.1	-138	-0.01
Tiền đầu kỳ	118	143	80.6	238	94.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>25.5</b>	<b>-62.5</b>	<b>157</b>	<b>-143</b>	<b>-21.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.03	-0.01	-0.61
Tiền cuối kỳ	143	80.6	238	94.9	73.0